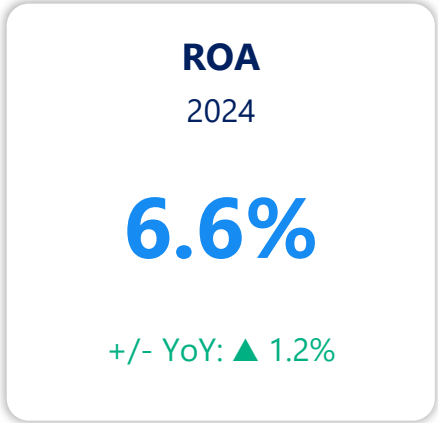
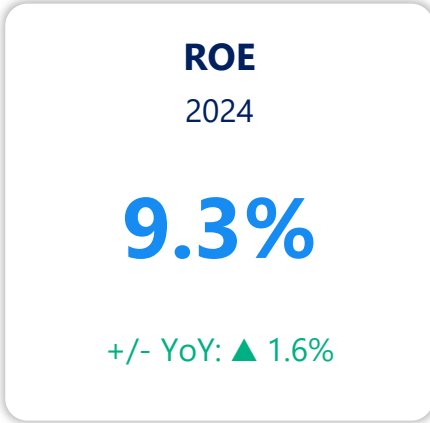
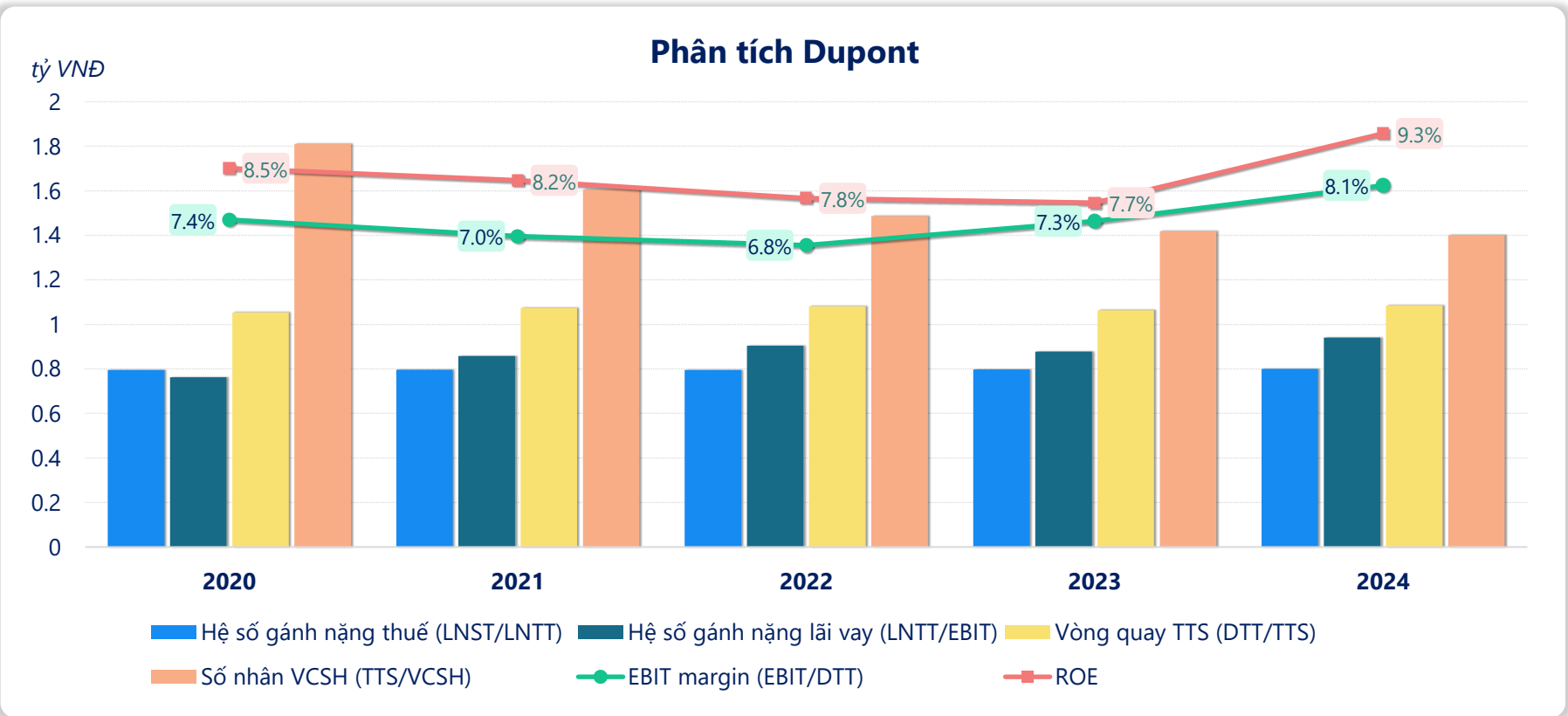
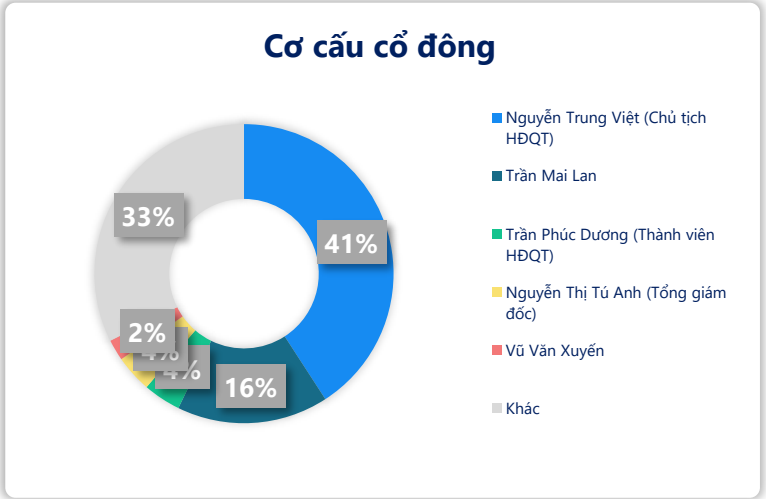
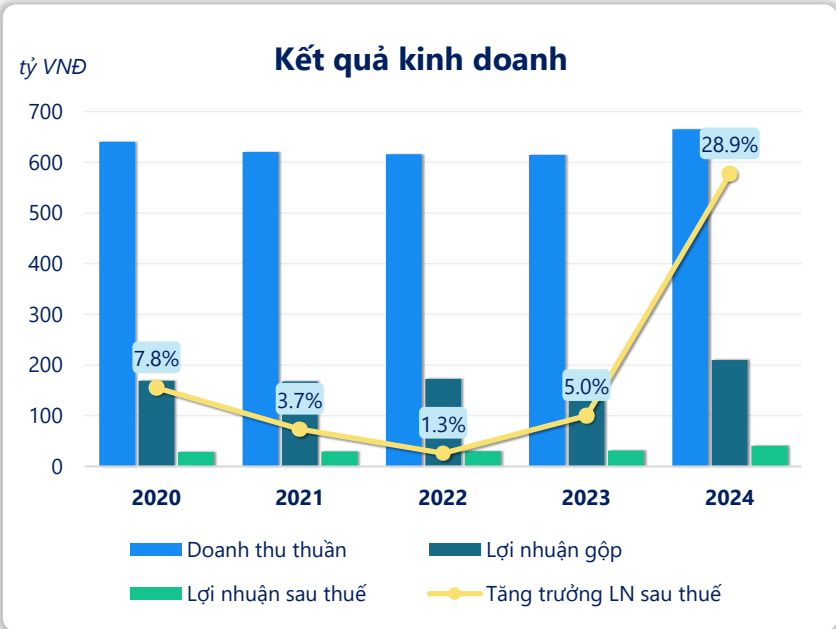


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		28,100
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		17,761 - 31,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		785
Số lượng CPLH (CP)		27,947,317
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,060
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		(0.16)
EPS		1,451
P/E		19.4

	YTD	1T	3T	6T
DHD		-10.8%	5.6%	27.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

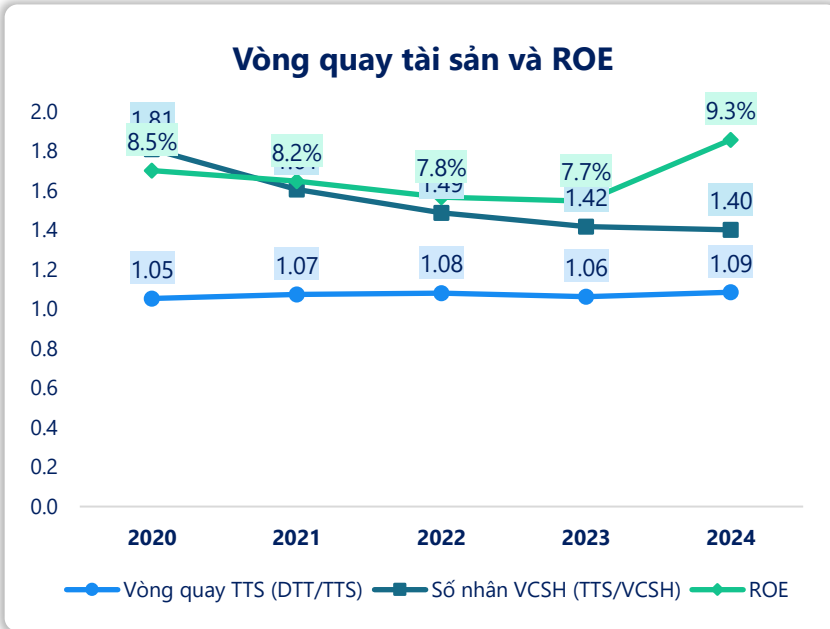




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **8.12%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

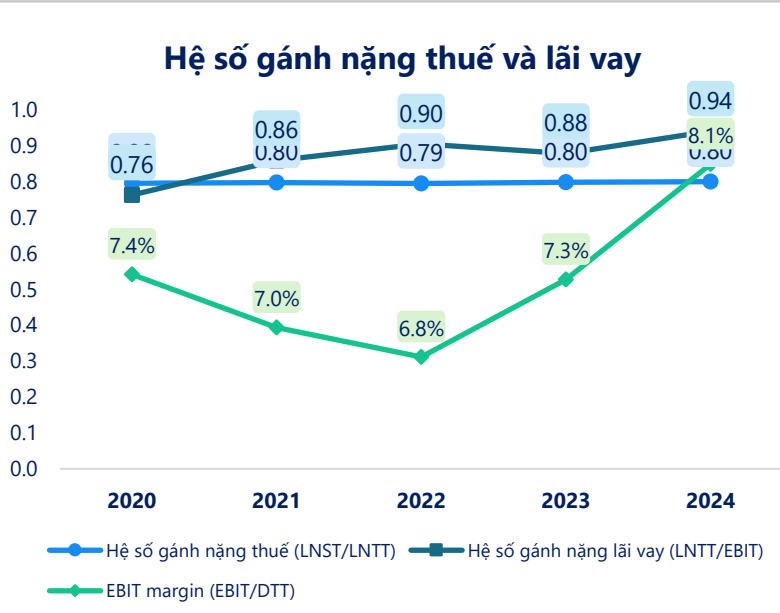
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **DHD** ghi nhận doanh thu thuần **665.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **40.61** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.18%** và **tăng 28.9%** so với năm trước.

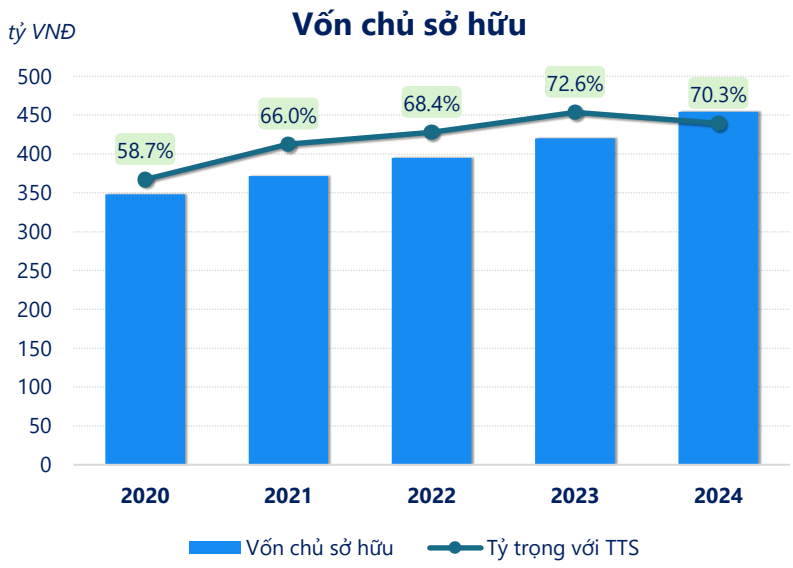
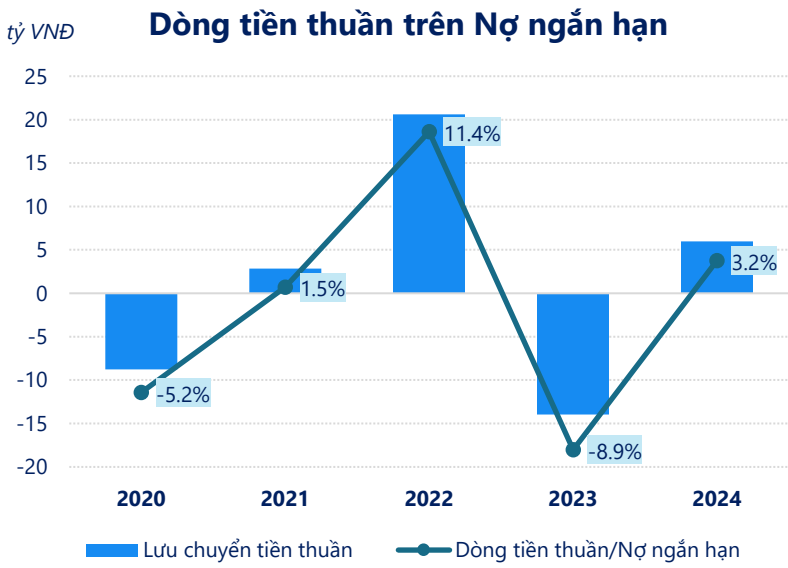
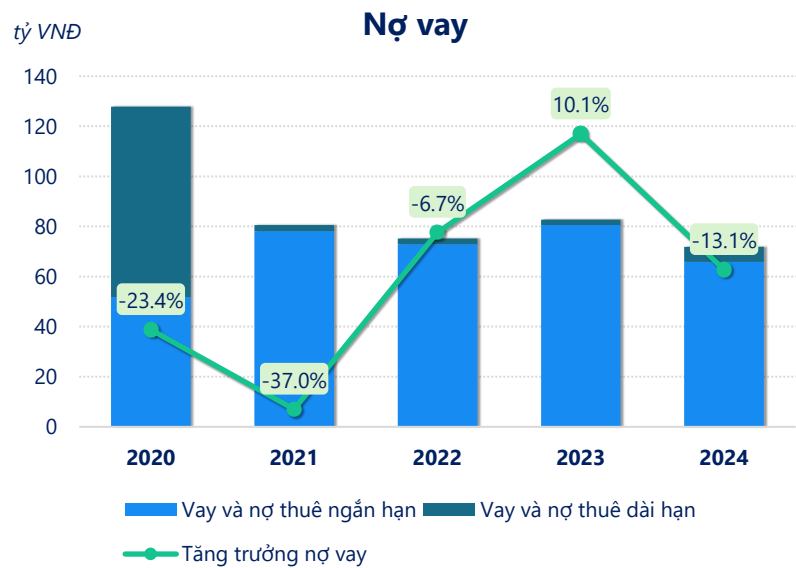
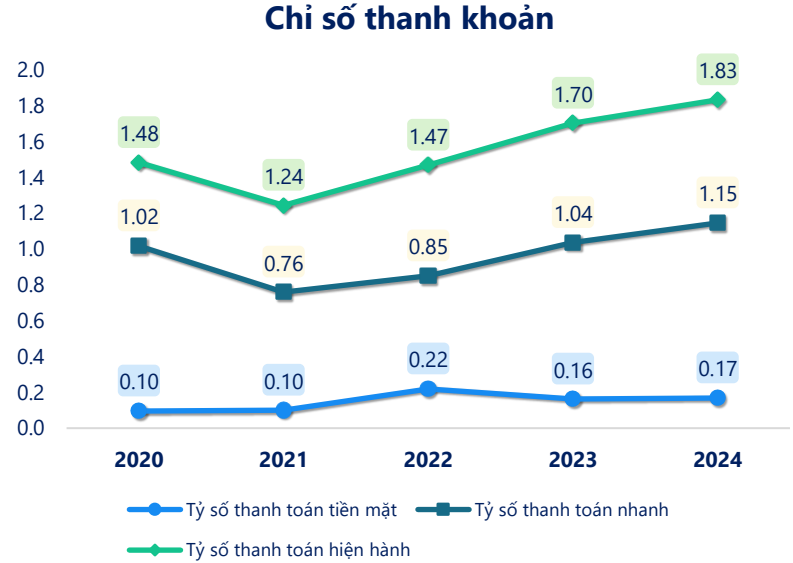
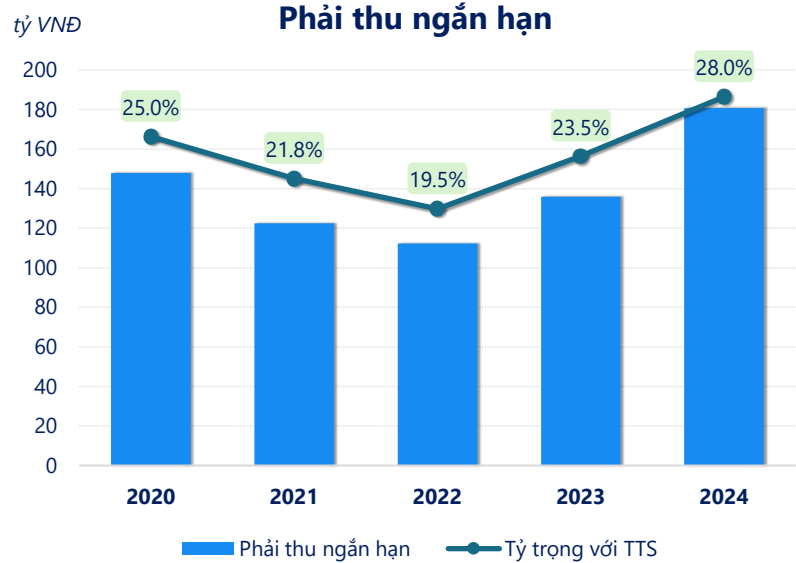
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.29%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.09**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.40** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	646	579	11.6%
Tài sản ngắn hạn	341	267	28.0%
Tiền và tương đương tiền	31.4	25.4	23.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	181	136	33.1%
Hàng tồn kho	128	104	22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.04	1.00	4.0%
Tài sản dài hạn	305	312	-2.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	278	294	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.5	10.6	130%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.87	7.53	-61.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	192	159	21.0%
Nợ ngắn hạn	186	157	18.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	65.9	80.6	-18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	63.9	47.3	35.0%
Nợ dài hạn	6.02	2.23	170%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.00	2.21	172%
Nguồn vốn chủ sở hữu	454	420	8.1%
Vốn chủ sở hữu	454	420	8.1%
Vốn điều lệ	279	204	37.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	641	620	616	615	665
Giá vốn hàng bán	472	452	443	427	455
Lợi nhuận gộp	169	168	173	188	210
Doanh thu HĐTC	0.05	0.13	0.20	0.43	0.63
Chi phí TC	13.0	7.93	6.47	8.54	6.26
Chi phí lãi vay	11.2	6.14	3.98	5.49	3.22
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	53.8	59.2	61.0	68.6	74.1
Chi phí QLDN	66.6	66.4	69.1	72.7	81.8
LN thuần từ HĐKD	35.6	34.4	36.5	38.6	48.6
Lợi nhuận khác	0.28	2.73	1.26	0.86	2.14
LN trước thuế	35.9	37.2	37.8	39.5	50.8
Lợi nhuận sau thuế	28.6	29.6	30.0	31.5	40.6
LNST của CĐ cty mẹ	28.6	29.6	30.0	31.5	40.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.6	62.4	44.6	5.60	48.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.3	-6.22	-12.6	-21.2	-25.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.0	-53.3	-11.4	1.60	-17.0
Tiền đầu kỳ	24.8	16.0	18.8	39.4	25.4
Lưu chuyển tiền thuần	-8.77	2.84	20.6	-13.9	5.96
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.06	0.00	0.04
Tiền cuối kỳ	16.0	18.8	39.4	25.4	31.4